SUMITOMO CHEMICAL COMPANY, LIMITED

MSDS – PHIẾU THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

1 THÔNG TIN CHẾ PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

Tên sản phẩm: Sumithrin 10 SEC
Tên gọi khác**:** Pesguard 10ME
Số công thức: F-8252

Thông tin nhà sản xuất:

Tên Công ty: CÔNG TY HÓA CHẤT SUMITOMO

Bộ phận: Phòng Sức khỏe và Môi trường

Địa chỉ: 7-1, Nihonbashi 2 -chome, Chuo-ku, Tokyo 103–6020, Nhật Bản

Điện thoại: +81 -3-5201 – 0299

Fax: +81 -3- 52-1 – 0475

E-mail: ehd-sds@ya.sumitomo-chem.co.jp

Số điện thoại khẩn cấp:
Khu vực Châu Á Thái Bình Dương (không bao gồm Trung Quốc) : +65 – 3158 – 1074 (carechem 24, Singapore)
Trung Quốc: 400-120-6011 (Carechem24, Bắc Kinh, Trung Quốc)
Châu Âu, châu Mỹ (Không bao gồm Hoa Kỳ), Trung Đông, Châu Phi, Israel (Châu Âu và các nước nói tiếng Anh): +44-1235-239-670 (CARECHEM24, UK)
Trung Đông/Châu Phi (các nước nói tiếng Arabic): +44-1235-239-671 (CARECHEM24, UK)

Khuyến cáo sử dụng hóa chất và phạm vi sử dụng

Sử dụng: Hóa chất diệt côn trùng

2 NHẬN DẠNG MỐI NGUY

Dễ nổ	Việc phân loại là không thể thực hiện
Khí dễ cháy	Không áp dụng
Sol khí dễ cháy	Không áp dụng
Khí oxy hóa	Không áp dụng
Khí chịu nén	Không áp dụng
Chất lỏng dễ cháy	Việc phân loại là không thể thực hiện

Chất rắn dễ cháy	Không áp dụng
Hợp chất tự phản ứng	Việc phân loại là không thể thực hiện
Chất lỏng dẫn lửa	Không áp dụng
Chất rắn dẫn lửa	Không áp dụng
Hợp chất tự phát nhiệt	Việc phân loại là không thể thực hiện
Hợp chất khi tương tác với nước sinh ra khí gây cháy	Không áp dụng
Chất lỏng oxi hóa	Việc phân loại là không thể thực hiện
Chất rắn oxi hóa	Không áp dụng
Peroxit hữu cơ	Việc phân loại là không thể thực hiện
Ăn mòn kim loại	Việc phân loại là không thể thực hiện
Chất nổ nhạy	Việc phân loại là không thể thực hiện
Độc cấp tính (miệng)	Không phân loại
Độc cấp tính (da)	Không phân loại
Độc cấp tính (thở - dạng khí)	Việc phân loại là không thể
Độc cấp tính (thở- dạng hơi)	Không phân loại
Độc cấp tính (thở - dạng bụi, sương)	Không phân loại
Ăn mòn da/kích ứng	Không phân loại
Tổn thương mắt/kích ứng mắt	Nhóm 1
Nhạy cảm hô hấp	Việc phân loại là không thể thực hiện
Nhạy cảm da	Không phân loại
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Việc phân loại là không thể thực hiện
Ung thư	Việc phân loại là không thể thực hiện
Độc tính sinh sản	Nhóm 1B
Độc tính đến cơ quan mục tiêu - nhiễm từng cơ quan	Việc phân loại là không thể thực hiện
Độc tính đến cơ quan mục tiêu - cho nhiễm lặp lại	Việc phân loại là không thể thực hiện
Nguy hại hô hấp	Việc phân loại là không thể thực hiện
Độc cấp tính đến môi trường nước (ngắn hạn)	Nhóm 1
Độc trường diễn đến môi trường nước (dài hạn)	Nhóm 1
Ảnh hưởng đến tầng ozon	Việc phân loại là không thể thực hiện

Phân loại GHS

Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS):

Biểu tượng:

Từ tín hiệu Nguy Hiểm

Công bố nguy hại:

H318: Tổn thương mắt nghiêm trọng.
H360: Bị nghi ngờ ảnh hưởng đến việc mang thai và bào thai.
H400: Rất độc đối với sinh vật sống dưới nước.
H410: Rất độc đối với sinh vật sống trong nước và có ảnh hưởng lâu dài.

Công bố phòng ngừa

Phòng tránh:

P201: Xem chỉ dẫn trước khi sử dụng.
P202: Không sử dụng khi chưa đọc và hiểu rõ các tất cả các biện pháp phòng tránh.
P273: Tránh rò rỉ hóa chất ra môi trường.
P281: Sử dụng các dụng cụ bảo hộ theo yêu cầu.
P280: Đeo khẩu trang và mắt kính bảo hộ.

Ứng phó:

P391: Thu gom hóa chất bị đổ.
P305 +P351 + P338: NẾU DÍNH MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có, rửa lại nhiều lần.
P308 + P313 + P313: Nếu bị nhiễm hoặc có tiếp xúc: ngay lập tức yêu cầu hỗ trợ y tế.
P321 Xử lý đặc biết (Xem phần 4. Phương pháp sơ cứu)

Bảo quản:

P405: Kho lưu trữ cần được khóa.

Tiêu hủy:

P501: Tiêu hủy hóa chất/bình chứa ở nơi thích hợp theo qui định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế

Thông tin nhãn bổ sung:

Tỷ lệ phần trăm hỗn hợp sau đây bao gồm thành phần có độc tính cấp tính qua đường hô hấp chưa biết (khí, sương và khói): 23%

3 THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN CHẾ PHẨM

Dạng chất: Hỗn hợp

Tên hóa học	CAS –No.	Hàm lượng
3-phenoxybenzyl (1RS)-cis, trans-chrysanthemate (ISO tên thường): phenothrin	260002-80-2 (racemic)	10%

Chất bề mặt	-	22%
Dung môi	-	Phần còn lại

Thành phần nguy hiểm:

Tên hóa chất	Số CAS	Nồng độ (%)
Ethanol, 2-(2-methoxyethoxy)	111-77-3	<0.66

4 BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Nếu hít phải: Đưa nạn nhân đến nơi không khí sạch, dễ thở. Cho thở oxy nếu bị khó thở. Tiến hành hô hấp nhân tạo nếu không thở được. Không dùng phương pháp hô hấp bằng miệng-miệng. Giữ ấm cho nạn nhân. Yêu cầu hỗ trợ y tế. Nếu nạn nhân nôn/mửa, giữ đầu thấp để tránh dịch dạ dày chảy vào phổi. Tác hại của hóa chất có thể biểu hiện chậm. Nên cần có sự giám sát về y tế.

Nếu tiếp xúc da: Cởi bỏ ngay quần áo, giày bị nhiễm hóa chất. Rửa với nhiều nước sạch và xà phòng. Nếu da bị kích ứng hoặc nổi mẫn ngứa yêu cầu hỗ trợ y tế.

Nếu tiếp xúc mắt: Không dụi mắt. Rửa thật nhiều với nước càng sớm càng tốt trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu thao tác đơn giản. Tiếp tục rửa. Yêu cầu hỗ trợ y tế.

Nếu nuốt phải: Rửa miệng thật kỹ với nước, cho uống một lượng lớn sữa và nước nếu nạn nhân không bị ngất. Không cho nạn nhân uống bất cứ gì trong trường hợp bị ngất. Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, dễ thở. Giữ ấm cho nạn nhân bằng mền, chăn. Yêu cầu hỗ trợ y tế. Nếu nạn nhân nôn, mửa, giữ đầu nạn nhân thấp để dịch dạ dày không tràn vào phổi. Cho thở oxy nếu thấy khó thở. Tiến hành hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân không thở được. Ảnh hưởng của hóa chất có thể biểu hiện chậm. Nên cần có sự giám sát y tế.

Bảo hộ cá nhân cho người sơ cứu: Nhận thức được hóa chất có chứa nguyên liệu có khả năng ung thư/ đột biến/độc sinh sản. Không thực hiện biện pháp hô hấp nhân tạo qua đường miệng, dùng phương pháp hô hấp nhân tạo có van thở hoặc dụng cụ hỗ trợ thở phù hợp. Nhận thức nguy cơ trong quá trình sơ cứu. Sử dụng các phương tiện bảo vệ theo yêu cầu.

Khuyến cáo

biện pháp vật lý: Điều trị bằng thuốc an thần có thể ảnh gây co giật trong trường hợp ngộ độc ác tính khi điều trị tạm thời.

5 BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Sương
Nước
Các loại foam thông thường
Cát khô

Phương pháp dập lửa không phù hợp

Phun tạo dòng thẳng

Mối nguy gây nổ trong khi chữa cháy

Nổ có thể xảy ra bởi nhiệt độ cao trong quá trình cháy.
Có thể bị phân hủy cháy khi nhiệt độ lên quá cao.
Nguồn nhiệt từ cháy ngoài có thể làm sản phẩm phân hủy nổ.
Thùng chứa làm mát với phương tiện làm mát thích hợp, chú ý đến các chất độc hại không tương thích (Xem phần 10. “Ổn định và phản ứng”.)
Nổ khí ga hoặc việc phân hủy khí ga có thể chứa các tác nhân gây kích ứng, ăn mòn và khí ga độc.
Khí độc (Xem phần “10. Ổn định và phản ứng”) và Nổ hiếm khi xảy ra nhưng có thể nổ trong trường hợp cháy lớn. Hợp chất có thể bị phân hủy khi nhiệt độ cao tạo thành CO, khí độc (xem mục 10 Tính ổn định, khả năng phản ứng) và khói. Tiếp xúc có thể làm bỏng da và mắt. Bình chứa có thể phát nổ ở nhiệt độ cao. Nước dùng để dập lửa có thể gây ô nhiễm nguồn nước. Nguy cơ cháy, nổ do tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.

Biện pháp chữa cháy cụ thể

Ngăn chặn rò rỉ nếu như không có bất kỳ rủi ro nào.
Nếu lửa không thể dập tắt, để cho tự cháy trong khi phun nước để tránh lửa lan ra bên ngoài.
Thoát khỏi đám cháy nếu có sự tăng nhiệt độ bất thường dẫn tới nguy cơ nổ trong quá trình cháy.

Chọn vị trí được bảo vệ khi tiến hành chữa cháy mà không gây ra bất kỳ hư hại nào ở mọi phía.
Không tiếp cận ngọn lửa nếu như có nguy cơ lan rộng vì có thể gây nổ.
Không di chuyển xe đẩy hàng khi cháy chạm vào khu vực chứa hàng.
Chứa cháy ở khoảng cách an toàn, nếu bị nóng quá mức có thể gây nổ.
Giữ theo chiều gió.
Chứa cháy ở vị trí bảo vệ
Đưa người không phận sự đến nơi tránh nạn. Nếu có thể, loại bỏ các bình chứa tiếp xúc với nguồn nhiệt nóng hoặc lạnh với nước.
Bảo vệ sản phẩm khỏi đám cháy ngoài: Lại bỏ các hàng hóa tới khu vực an toàn, hoặc gần khu vực có nước
Không để thùng chứa bị ma sát hoặc va đập.
Khuyến cáo khống chế ngọn lửa và dập lửa
Đào rãnh thoát nước dẫn lửa để loại bỏ sau đó; không được làm phát tán hóa chất.

Phương pháp bảo hộ

Mặc đồ bảo hộ phòng chống lửa theo tiêu chuẩn của quốc gia, khu vực, của địa phương và bình khí thở (SCBA). Đồ bảo hộ chống lửa chỉ giới hạn phòng vệ đối với lửa, có thể không có tác dụng bảo vệ khỏi tác hại của hơi nước và chất lỏng.
Mặc đồ bảo hộ chống cháy, với mặt nạ, mũ bảo hiểm và gang tay.
Mặc đồ bảo hộ tiêu chuẩn và mặt nạ phòng độc tiêu tiêu chuẩn quốc gia hoặc khu vực phù hợp trong khu vực cháy.

6 BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

Thận trọng cá nhân	Thận trọng cá nhân
Thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp	Mặc đồ bảo hộ phù hợp. Sử dụng đồ bảo hộ cá nhân khuyến cáo ở mục 8. Để tránh tiếp xúc vào mắt và da hoặc hít phải các hơi hoặc khí. Thực hiện quy trình khẩn cấp. Di chuyển người ở khu vực ngược gió, và giữ theo chiều gió trong khi làm việc. Nếu có nguy cơ ảnh hưởng tới các khu vực lân cận (bao gồm nguy hại về sức khỏe), cảnh báo dân cư khu vực xung quanh. Tạo khu vực an toàn rộng. Trong trường hợp bị tràn, sử dụng bọt để giảm hơi. Phun nước có thể làm giảm hơi khí do tràn lớn Ngăn chặn mối nguy thứ cấp. Loại bỏ các nguồn gây nổ như nhiệt/ tia lửa điện/ ngọn lửa đang cháy/bề mặt nóng/ phóng tĩnh điện. Chuẩn bị tác nhận chữa cháy phù hợp. (Xem phần 5. Biện pháp chữa cháy) Ngăn chặn việc lan vào mương, cống rãnh thoát nước, tầng hầm hoặc các khu vực kín.
Thận trọng môi trường	Không thải bỏ sản phẩm ra ngoài môi trường. Tránh rò rỉ chế phẩm ra cống rãnh, kênh rạch, sông ngoài, nền móng, khu vực tiếp giáp. Thu gom các hóa chất bị rò rỉ.
Biện pháp, vật liệu làm sạch	Thu thập rò rỉ ngay lập tức. Ngăn chặn rò rỉ nếu như không có bất kì nguy cơ nào. Thu thập rò rỉ và chứa trong thùng kín nếu có thể. Đào kênh mương ở khoảng cách xa để chứa chất thải bỏ. Thấm hút sạch chế phẩm còn thừa bằng đất khô, cát, vật liệu không dễ cháy khác đưa đến nơi an toàn. Đối với hóa chất bị tràn trên một khu vực lớn, đào rãnh phía trước chất lỏng bị tràn và để loại bỏ sau. Sử dụng các thiết bị cách điện, thông gió, ánh sáng để loại bỏ hết các nguồn nổ như nhiệt/tia lửa điện/ ngọn lửa đang cháy/ bề mặt nóng/ phóng tĩnh điện Thu thập tồn dư cẩn thận và di chuyển tới nơi an toàn. Thu thập rò rỉ sau khi thực hiện biện pháp an toàn (Xem phần 7. Xử lý và bảo quản).

Xem mục 13. Phần thải bỏ

7 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Biện pháp kỹ thuật:

Loại bỏ mọi nguồn gây nổ
Thận trọng khi thực hiện các biện pháp ngăn việc phóng tĩnh điện như dưới đất và bao bọc, mặc trang phục, giày chống tĩnh điện.
Sử dụng các dụng cụ chống nổ (điện/ thông khí/ chiếu sáng)
Tránh tạo ra các loại sương
Giữ theo chiều gió khi thực hiện, sẵn sàng cho việc nổ rò rỉ.
Sử dụng duy nhất khu vực phía ngoài hoặc thoáng gió
Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm.
Lắp đặt thiết bị phù hợp và mặc đồ bảo hộ cá nhân phù hợp (Xem mục 8. Kiểm soát nổ/bảo hộ cá nhân”).
Không hít thở sương hoặc hơi.
Không tiếp xúc vào mắt, miệng hoặc da
Tránh tiếp xúc mắt, da, và quần áo
Không mang vật dụng nhiễm hóa chất vào khu vực nghỉ ngơi.
Mặc đồ bảo hộ phù hợp để tránh tiếp xúc da, mô mềm hoặc mắt.
Sử dụng trang phục bảo hộ loại dùng 1 lần nếu có thể.
Trang phục bị nhiễm hóa chất cần được loại bỏ hoặc giặt sạch sẽ để sử dụng với biện pháp làm sạch phù hợp.
Loại bỏ trang phục bị nhiễm hóa chất 1 cách an toàn.

Thông thoáng khí:

Thông thoáng khi bằng hệ thống nội bộ hoặc khí thải chung
Thông thoáng khi bằng hệ thống nội bộ hoặc khí thải chung, nếu cần thiết

Khuyến cáo an toàn sử dụng

Giữ xa các vật liệu không tương thích (Xem mục 10. Ổng định và phản ứng’’).
Tránh hít phải

Điền kiện lưu trữ an toàn:	Lưu trữ ở nơi chống lửa Lưu trữ điều kiện điều khiển ánh sáng và thoáng khí phù hợp Lưu trữ được khóa bảo vệ. Thực hiện biện pháp ngăn cản phóng tĩnh điện như bề mặt, mặc trang phục cách điện. Tránh xa các nguồn thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi. Giữ khoảng không khí giữa các ngăn xếp và kệ hàng. Tránh xa ánh nắng mặt trời trực tiếp Giữ ở nơi mát Giữ ở nơi nơi thoáng khí Giữ sản phẩm ở nơi bảo quản khóa kỹ. Bảo quản ở khu vực không có cống xung quanh Xem mục 10. Ổn định và phản ứng Bảo quản ở nơi khô ráo. Bảo quản ở nơi có khóa.
Vật liệu bao gói	Sử dụng thùng chứa theo quy định của UNRTDG (khuyến cáo UN tại mục Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm)

8 KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Sử dụng hệ thống thông gió nội bộ hoặc hệ thống hấp thu. Cung cấp khu vực rửa tay, mắt, và cơ thể tại nơi làm việc

Bảo hộ cá nhân (PPE):

Bảo hệ hô hấp	Thiết bị hỗ trợ hô hấp được chọn cần tuân theo qui định cụ thể. Đeo bình khí thở (SCBA) trong điều kiện trên mức ảnh hưởng đến bệnh nghề nghiệp do bụi bao gồm tình trạng khẩn cấp hoặc trong khi làm sạch hóa chất bị đổ ra môi trường.
Bảo vệ tay	Mang bao tay bảo vệ được chọn cần tuân theo những qui định cụ thể. Không thấm nước
Bảo vệ mắt:	Dụng cụ bảo vệ mắt cần được chọn tuân theo những qui định cụ thể. Kính mắt bảo vệ hóa chất và bao bọc toàn bộ mặt.
Bảo vệ da	Dụng cụ bảo hộ cá nhân cần tuân theo những qui định cụ thể. Quần áo bảo vệ không thấm nước, bao gồm ủng, bao tay, áo khoác, hoặc bộ áo liền quần.

Biện pháp vệ sinh cụ thể	Thực hiện hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng Không sử dụng sản phẩm khi chưa đọc và hiểu các biện pháp an toàn. Sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực thoáng khí, trừ khi trong khu vực khép kín. Tránh lây nhiễm cho người Tránh tiếp xúc mắt và miệng hoặc da Trang phục nhiễm hóa chất nên được loại bỏ hoặc giặt sạch phù hợp trước khi sử dụng lại. Khi loại thải các dụng cụ bảo vệ, trang phục bị nhiễm hóa chất cần được thực hiện phù hợp để tránh lây nhiễm môi trường xung quanh. Rửa sạch mặt, tay và bất kì dùng da bị nhiễm hóa chất sau khi sử dụng.

9 ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Dạng:	Lỏng sền sệt
Màu:	Vàng nhạt
Mùi:	Mùi đặc trưng
Ph:	4.0 -7.0 (pha loãng 20 lần với nước)
Nhiệt độ đông:	Dữ liệu không có sẵn
Nhiệt độ sôi:	Dữ liệu không có sẵn
Điểm bắt lửa:	Hơn 80ºC Phương pháp: Mở nắp chai Không có dữ liệu (Thử nghiệm ngon lửa được tạo ra từ sản phẩm trong quá trình test).
Tốc độ bay hơi	Dữ liệu không có sẵn
Nhiệt độ tự cháy:	Dữ liệu không có sẵn
Giới hạn dễ cháy- trên (%)-**:**	Dữ liệu không có sẵn

Giới hạn dễ cháy- dưới (%)-:	Dữ liệu không có sẵn
Áp lực hơi:	Dữ liệu không có sẵn
Mật độ hơi (air =1)	Dự liệu không có sẵn
Mật độ tương đối:	1.03 – 1.04 (20°C)
Tan trong nước:	Dữ liệu không có sẵn
Tan trong dung môi khác:	Dữ liệu không có sẵn
Hệ số phân chia (n-octanal/water)	Không áp dụng
Nhiệt độ tự phát nổ:	Dữ liệu không có sẵn
Nhiệt độ phân hủy	Dữ liệu không có sẵn
Độ sánh	Dữ liệu không có sẵn
Kích thước hạt	

10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Tính ổn định:	Ổn định với nhiệt độ phòng
Tiềm năng nguy hại phản ứng	Cháy có thể tạo nên bụi kim loại oxy hóa. Phân hủy bởi nhiệt, phản ứng hóa chất, chịu ma sát hoặc va đập có thể làm tăng nhiệt độ và áp suất đột ngột. Nhiệt cao có thể phân hủy sản phẩm, dẫn tới võ vỏ. Nhiệt cao có thể phân hủy sản phẩm, dẫn tới cháy hoặc nổ Sương có thể tạo ra hỗn hợp nổ với không khí khi có hoặc không có nhiệt độ. Ngọn lửa đang cháy Tia lửa cơ học Tia lửa điện Tia lửa hàn Bề mặt nóng Nhiệt ma sát Nền phóng tĩnh điện:

	Có thể gây cháy hoặc nổ Nhiệt độ cao Sốc cơ học Tác nhân oxy hóa axit: có thể gây cháy, nổ, hoặc tạo khí ga
Điều kiện cần tránh	Tia lửa cơ học Tia lửa điện Tia lửa hàn Bề mặt nóng Xả điện Sốc cơ học
Vật liệu xung khắc	Chất oxi hóa mạnh, axit mạnh, bazo mạnh
Nguy cơ chế phẩm phân hủy	CO, CO2, Hydro carbon, Nitrogen oxides, Sulfur oxides: có thể tạo các hạt nhỏ chưa thành phần kim loại

11 THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Thông tin về con đường lây nhiễm: Miệng, hô hấp, da, mắt

Độc cấp tính

Miệng: Chuột: LD_{50} khoảng 20 ml/kg

Tế bào mục tiêu: Không có tế bào mục tiêu nào được ghi nhận.
Ghi chú: Dữ liệu thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự.
LD50 (chuột nhắt): 19.3 ml/kg
Tế bào mục tiêu: Không có tế bào mục tiêu nào được ghi nhận.
Ghi chú: Dữ liệu thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự.

LC50(chuột): > 54.4 mg/m3
Thời gian phơi nhiễm: 8 tiếng

Độc cấp tính hô hấp	Tế bào mục tiêu: Không phân loại dựa vào thông tin đã có. Ghi chú: Dữ liệu thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự. Bụi, sương và khói ATEmix: > 5mg/l Phương pháp: tính toán Ghi chú: Bụi, sương và khói
Độc cấp tính da	LD50(chuột): > 5 mg/l Tế bào mục tiêu: Không phân loại dựa vào thông tin đã có. Ghi chú: Dữ liệu thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự. LD50(chuột nhắt): > 15.0 ml/kg Tế bào mục tiêu: Không phân loại dựa vào thông tin đã có. Ghi chú: Dữ liệu thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự.

Thành phần:	LC50 (chuột): > 5,000 m/m3
Phenothrin:	Thời gian phơi nhiễm: 4 tiếng
Độc cấp tính hô hấp	Cơ quan mục tiêu: Không có cơ quan mục tiêu được ghi nhận Ghi chú: Bụi, sương và khói
	LC50 (chuột): > 200 mgl/l Thời gian phơi nhiễm: 1h
Ethanol, 2-(2-methoxyethoxy)-:	Cơ quan mục tiêu: Không phân loại dự vào thông tin có sẵn. Ghi chú: Bụi, sương, khói.

Ăn mòn da/kích ứng	Chuột
Sản phẩm:	Không kích ứng

Loài:	Thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự
Kết quả:	
Ghi chú:	

Tổn thương mắt/ kích ứng mắt	Thỏ
Sản phẩm:	Ăn mòn
Loài:	Thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự
Kết quả	
Ghi chú:	
	Thỏ
	Không kích ứng (pha loẫng 5 lần với nước)
Loài:	Thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự
Kết quả	
Ghi chú:	

Hô hấp hoặc nhạy da	Nhạy cảm da
Sản phẩm:	Chuột lang
Loại thử nghiệm	Thử nghiệm Buehler
Loài:	Không nhạy cảm
Phương pháp	Thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần tương tự
Kết quả	
Ghi chú:	

Đột biến tế bào gốc	Ghi chú: không có dữ liệu
Sản phẩm:	
Độc tính di truyền trong ống nghiệm:	Không có dữ liệu
Độc tính di truyền trên cơ quan sống:	

Thành phần:	Loại thử nghiệm: Thử nghiệm Ames
Phenothrin:	Hệ thống thử nghiệm: chủng *S. typhimurium* và *E.coli*
Độc tính di truyền trong	Kết quả: âm tính
	Loại thử nghiệm: thử nghiệm bất thường nhiễm sắc thể Hệ thống thử nghiệm: tế bào chuột hamster trung quốc Kết quả: âm tính
	Loại thử nghiệm: thử nghiệm sửa chữa DNA Hệ thống thử nghiệm: chủng Bacillus subtilis Kết quả: âm tính
	Loại thử nghiệm: thử nghiệm tổng hợp DNA Thử nghiệm hệ thống: nuôi cấy tế bào có vú Kết quả: âm tính

Khả năng gây ung thư	Dữ liệu không có sẵn
Sản phẩm:	
Ghi chú:	

Thành phần:	Chuột
Phenothrin:	Chế độ dinh dưỡng
Loài	Thử nghiệm khả năng ung thư
Con đường áp dụng	Không ung thư
Phương pháp	
Kết quả	

Độc sinh sản	
Sản phẩm:	Ghi chú: không có dữ liệu
Ảnh hưởng sinh sản:	

	Ghi chú: không có dữ liệu
Ảnh hưởng đến sự phát triển phôi	
Thành phần	
Phenothrin:	Loài: Chuột
Ảnh hưởng sinh sản:	Con đường áp dụng: dinh dưỡng Phương pháp: 2 thế hệ sinh sản thử nghiệm độc tính Kết quả: không ảnh hưởng khả năng sinh sản
	Loài: thỏ
Ảnh hưởng sự phát triển phôi	Con đường áp dụng: miệng Phương pháp: 2 thế hệ sinh sản thử nghiệm độc tính Kết quả: không gây ung thư, không gây chết phôi
Ethanol, 2-(2-methoxyethoxy)-:	
Ảnh hưởng sự phát triển phôi	Loài: chuột Con đường áp dụng: miệng Phương pháp: nghiên cứu đột biến Kết quả: gây quái thai
	Loài: Chuột nhắt Kết quả: gây quái thai
	Loài: thỏ Kết quar: phôi/ gây chết
STOT- đơn phơi nhiễm	Xem độc cấp tính (“11. Thông tin độc sinh thái”)
STOT – phơi nhiễm lặp lại	

Sản phẩm:	Thỏ
Loài	Hô hấp
Con đường áp dụng	28 ngày lặp lại với liều độc thử nghiệm
Phương pháp	Không phân loại dựa vào thông tin có sẵn
Cơ quan mục tiêu	Thông tin độc sinh thái được lấy từ sản phẩm có thành phần
Ghi chú	tương tự.

Thành phần:

Phenothrin:	Chuột
Loài	Dinh dưỡng
Con đường áp dụng	90 ngày lặp lại liều độc thử nghiệm
Phương pháp	Không có cơ quan đích đặc biệt được ghi nhận
Cơ quan mục tiêu	
	Chuột
Loài	Dinh dưỡng
Con đường áp dụng	6 tháng lặp lại liều độc thử nghiệm (ngắn hạn)
Phương pháp	Không có cơ quan đích mục tiêu được ghi nhận
Cơ quan mục tiêu	
	Chuột
Loài	Da
Con đường áp dụng	21-ngày lặp lại liều độc thử nghiệm
Phương pháp	Không có cơ quan đích mục tiêu được ghi nhận
Cơ quan mục tiêu	
	Chuột
Loài	Hô hấp
Con đường áp dụng	90 ngày lặp lại liều độc thử nghiệm
Phương pháp	Không phân loại dựa vào thông tin có sẵn
Cơ quan mục tiêu	
	Chó
Loài	Dinh dưỡng
Con đường áp dụng	1 năm độc dài hạn thử nghiệm
Phương pháp	Không có cơ quan mục tiêu đặc biệt được ghi nhận

Cơ quan mục tiêu

Hút độc

Sản phẩm

Không có thông tin

12 THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

Độc đối với môi trường sinh thái:

Sản phẩm:	Ghi chú: Không có dữ liệu
Độc đối với cá:	Ghi chú: Không có dữ liệu
Độc đối với Daphnia và động vật không xương sống thủy sinh	Ghi chú: Không có dữ liệu
Độc đối với tảo/thực vật thủy sinh	Ghi chú: Không có dữ liệu
Độc đối với cá (độc tính trường diễn)	Ghi chú: Không có dữ liệu
Độc đối với daphnia và động vật không xương sống khác (độc trường diễn)	

Thành phần:

Phenothrin

Độc đối với cá	LC50 (cá hồi bông): 3.9 µg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 tiếng
Độc đối với daphnia và động vật không xương sống khác	EC50 (Daphnia magna): 0.0043 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 giờ
Độc đối với tảo/ thực vật thủy sinh	ErC50 (tảo xanh): > 0.011 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 giờ
	NOECr (tảo xanh): 0.0036 mg/l
Độc đối với cá (độc	NOEC: 1.1 µg/l

trường diễn)	Loài: cá hồi bông
Độc đối với daphnia và động vật không xương sống khác (độc trường diễn)	NOEC: 0.47 µg/l Loài: Daphnia magna
Độ bền và khả năng phân hủy	
Phân hủy sinh học:	Dữ liệu không có sẵn
Khả năng tích tụ sinh học:	Dữ liệu không có sẵn
Di chuyển trong đất	Dữ liệu không có sẵn
Ảnh hưởng đến tầng ozon:	Nghị định thư Montreal. Những chất làm suy yếu tầng Ozon: đã điều chỉnh: không nằm trong danh sách của Nghị định thư Montreal.

13 LOẠI BỎ CHẾ PHẨM

Biện pháp tiêu hủy: Loại bỏ chế phẩm/bao gì phù hợp theo quy định của địa phương/quốc gia/quốc tế

14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Thông tin bổ trợ (Xem mục Biện pháo an toàn đặc biệt và vận chuyển hoặc phương tiện vận chuyển)

Không yêu cầu đánh dấu mối nguy hại môi trường đối với vận chuyển kích thước <= 5L hoặc <=5 kg.

Không yêu cầu đánh dấu mối nguy hại môi trường biển đối với vận chuyển kích thước <= 5L hoặc <=5 kg.

Tiêu chuẩn quốc tế:

UN số	UN 3082
Tên hóa chất:	Chất độc với môi trường, dạng lỏng, n.o.s (hợp chất phenothrin)

Phân loại:	9
Nhóm đóng gói:	III
Nhãn	9

IATA-DGR

UN/ID số:	UN 3082
Tên hóa chất:	Chất độc với môi trường, dạng lỏng, n.o.s (hợp chất phenothrin)
Phân loại:	9
Nhóm đóng gói:	III
Nhãn:	Điều khoản khác
Hướng dẫn đóng gói (máy bay chở hàng):	964
Hướng dẫn đóng gói (máy bay chở người):	964

Mã IMDG

Số UN:	**UN 3082**
Tên hóa chất:	Chất độc với môi trường, dạng lỏng, n.o.s (hợp chất phenothrin)
Nhóm	9
Đóng gói	III
Nhãn	9
Mã EmS	F-A, S-F
Ô nhiễm biển:	có

Biện pháp đặc biết liên quan đến vận chuyển hoặc phương tiện vận chuyển
Vận chuyển đường biển chỉ định số UN là 3077 và 3082 khi đóng gói đơn hoặc kết hợp chứa số lượng thực trên mỗi đóng gói là 5L hoặc ít hơn hoặc đối với hàng có khối lượng dưới 5kg có thể được xếp vào loại hàng hóa không nguy hiểm theo cung cấp của IATA theo A197, má IMDG 2.10.2.7 và ADR/RID số 375.

Vận chuyển theo thùng hàng theo chỉ dẫn IMO
Không áp dụng đối với sản phẩm cung cấp

Thận trọng đặc biệt khi sử dụng:

Chú ý Bảo đảm hóa chất, bình chứa không hỏng, ăn mòn, rò rỉ trước khi vận chuyển. Khi bốc dỡ không làm đổ, rơi, hỏng hóa chất, sử dụng nhiều phương pháp để đảm bảo hóa chất an toàn khi bốc dỡ. Trang bị xe, tàu để vận chuyển cùng với dụng cụ bảo vệ như găng tay, mắt kính, khẩu trang, dụng cụ dập lửa, và dụng cụ cần thiết trong tình huống khẩn cấp.

Thông tin xếp loại vận chuyển cung cấp trên đây chỉ với mục đích đưa ra thông tin hướng dẫn, và chỉ dựa trên sản phẩm nguyên liệu chưa đóng gói theo như mô tả của bảng hướng dẫn an toàn. Xếp loại vận chuyển có thể tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước đóng gói, và sự khác biệt của từng khu vực hoặc quy định cụ thể của từng quốc gia.

15 THÔNG TIN BAN HÀNH

Theo qui định của địa phương

16 THÔNG TIN KHÁC

Chú ý:

Vận chuyển đường biển chỉ định số UN là 3077 và 3082 khi đóng gói đơn hoặc kết hợp chứa số lượng thực trên mỗi đóng gói là 5L hoặc ít hơn hoặc đối với hàng có khối lượng dưới 5kg có thể được xếp vào loại hàng hóa không nguy hiểm theo cung cấp của IATA theo A197, má IMDG 2.10.2.7 và ADR/RID số 375.

Từ chối trách nhiệm	Thông tin này được cung cấp dựa trên qui định hiện hành về vật liệu, thông tin, dữ liệu và hiểu biết của chúng tôi tại thời điểm công bố. Thông tin đưa ra chỉ với mục đích hướng dẫn cho việc vận chuyển, sử dụng, vận chuyển, cất giữ, sản xuất, tiêu hủy an toàn và nó không được xem là thông số kỹ thuật chất lượng và bảo hành. Thông tin này chỉ liên quan đến chất liệu đặc biệt được đưa ra và không có giá trị cho những chất liệu được sử dụng kết hợp với bất kỳ chất liệu nào hoặc bất kỳ dây chuyền nào, trừ trường hợp được chỉ ra bằng văn bản.